BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Công nghệ thực phẩm **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**49**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					Học tập trung năm I, HK3
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			1						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		4
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		4
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		4
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		4
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		4
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		4
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		4
V. Đại cương chung			**35**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			**33**						
14	FT4450	Nhập môn Công nghệ thực phẩm	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
20	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		4
22	FT4058	Vật lý đại cương - CNTP	2	15	30				1
23	FT4451	Hóa học đại cương - CNTP	3	30	30				2
24	FT4452	Sinh học đại cương - CNTP	3	30	30				1
25	FT4598	Xác suất thống kê - CNTP	2	15	30				3
26	FT4453	Kỹ năng phòng thí nghiệm - CNTP	2		60				1
27	FT4593	Khởi nghiệp - Công nghệ thực phẩm	2	15	30				2
28	FT4594	Kỹ năng tìm kiếm việc làm-Công nghệ thực phẩm	2	15	30				6
5.2. Đại cương chung tự chọn (chọn ít nhất 2 tín chỉ)			**2**						
29	FT4443	Hình thành và phát triển kỹ năng mềm - CNTP	2	15	30				1
30	GE4049	Tiếng việt thực hành	2	30					1
31	GE4023	Kinh tế học đại cương	2	30					1
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**116**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**12**						
32	FT4454	Vi sinh học đại cương - CNTP	2	15	30		FT4452		2
33	FT4455	Hóa keo - CNTP	2	15	30		FT4451		4
34	FT4456	Nhiệt kỹ thuật thực phẩm	2	15	30		FT4058		2
35	FT4459	Các quá trình hóa lý trong công nghệ thực phẩm	2	15	30		FT4456		3
36	FT4293	Kỹ thuật thực phẩm	4	30	60		FT4459		4
II. Kiến thức cơ sở ngành			**31**						
2.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			**23**	15	30				
37	FT4463	Vẽ kỹ thuật	2	15	30				2
38	FT4464	An toàn và ô nhiễm trong sản xuất thực phẩm	2	15	30				3
39	FT4480	Thiết kế thí nghiệm và xử lí số liệu - CNTP	3	30	30		FT4598		4
40	FT4481	Phương pháp nghiên cứu khoa học - CNTP	3	30	30		FT4480		5
41	FT4469	Kỹ thuật lạnh	2	15	30				4
42	FT4485	Bao bì thực phẩm	2	15	30				4
43	FT4294	Kỹ thuật điện	2	15	30				2
44	FT4486	Phụ gia thực phẩm	2	15	30				5

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
45	FT4483	Anh văn chuyên ngành - CNTP	3	30	30				6
46	FT4470	Nước trong CNTP	2	15	30				5
2.2. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (chọn ít nhất 08 tín chỉ)			**8**						
47	FT4471	Tổ chức quản lý doanh nghiệp - CNTP	2	15	30				3
48	FT4472	Marketing thực phẩm	2	15	30				5
49	FT4295	Kỹ thuật các quá trình sinh học trong CNTP	2	15	30				3
50	FT4474	Văn hóa ẩm thực	2	15	30				5
51	FT4475	Tự động hóa trong sản xuất thực phẩm	2	15	30				3
52	FT4476	Nông nghiệp đại cương	2	15	30				3
53	FT4296	Ứng dụng A.I trong CNTP	2	15	30				5
54	FT4478	Máy và thiết bị trong CNTP	2	15	30				5
III. Kiến thức chuyên ngành			**48**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**36**						
55	FT4457	Hóa học thực phẩm	2	15	30		FT4455		5
56	FT4458	Vi sinh thực phẩm	3	30	30		FT4454		3
57	FT4461	Hóa sinh học thực phẩm	3	30	30		FT4457		6
58	FT4482	Seminar chuyên ngành - CNTP	3	30	30		FT4481		7
59	FT4484	Đánh giá cảm quan thực phẩm	3	30	30				5
60	FT4297	Nguyên lý bảo quản và chế biến thực phẩm	3	30	30				7
61	FT4468	Quản lý chất lượng và luật thực phẩm	3	30	30		FT4464		4
62	FT4488	Công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm thực vật	4	30	60				7
63	FT4489	Công nghệ sau thu hoạch và chế biến sản phẩm động vật	4	30	60				8
64	FT4592	Dinh dưỡng và sức khỏe	3	30	30				6
65	FT4497	Xử lý tận dụng phế và phụ phẩm thực phẩm	2	15	30				7
66	FT4479	Phân tích thực phẩm	3	30	30		FT4461		7
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn ít nhất 12 tín chỉ)			**12**						
67	FT4596	Quản lý bếp ăn công nghiệp	2	15	30				8
68	FT4492	Công nghệ sản xuất đường, sữa và chất béo	4	30	60				8
69	FT4493	Công nghệ sản xuất sản phẩm truyền thống và công nghiệp	4	30	60				6
70	FT4494	Thực phẩm chức năng	2	15	30				6
71	FT4495	Công nghệ enzyme	2	15	30				6
72	FT4496	Độc tố học thực phẩm	2	15	30				8
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**15**						
73	FT4490	Thực tập Công nghệ thực phẩm (PTN)	2		60				7
74	FT4591	Thực tập Kỹ thuật công nghệ thực phẩm	2		60		FT4490		8
75	FT4465	Thực tập nghề nghiệp - ngoài trường	2		80				5
76	FT4491N	Thực tập cơ sở	3		120				8
77	FT4498N	Thực tập tốt nghiệp	6		240		FT4491		9
V. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			**10**						
5.1. Đồ án tốt nghiệp			10						
78	FT4292N	Đồ án tốt nghiệp	10		400				9
5.2. Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp			**10**						
79	FT4595	Quản lý chuỗi cung ứng	2	15	30				9
80	FT4597	Truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2	15	30				9
81	FT4291	Phát triển sản phẩm mới	6	30	120				9
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**165**						
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			151						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			119						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			32						